

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc



CÔNG BÁO

Thành phố Hồ Chí Minh

Số 211 + 212

Ngày 15 tháng 7 năm 2026

MỤC LỤC

Trang

VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

29-6-2026	Quyết định số 42/2026/QĐ-UBND về việc tổ chức làm việc sáng thứ Bảy hàng tuần để tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả thủ tục hành chính trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.	03
29-6-2026	Quyết định số 43/2026/QĐ-UBND quy định tiêu chuẩn, định mức xe ô tô chuyên dùng trang bị cho các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của Thành phố Hồ Chí Minh.	12
30-6-2026	Quyết định số 45/2026/QĐ-UBND quy định hệ số điều chỉnh giá đất năm 2026 trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.	25

VĂN BẢN KHÁC**ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ**

- | | | |
|-----------|---|----|
| 27-5-2026 | Quyết định số 3137/QĐ-UBND về việc công bố danh mục thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung lĩnh vực Nông nghiệp thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Nông nghiệp và Môi trường. | 31 |
| 27-5-2026 | Quyết định số 3138/QĐ-UBND về việc công bố danh mục thủ tục hành chính mới ban hành; được sửa đổi, bổ sung và bị bãi bỏ lĩnh vực Chăn nuôi và Thú y thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Nông nghiệp và Môi trường. | 37 |

VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 42/2026/QĐ-UBND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 6 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Về việc tổ chức làm việc sáng thứ Bảy hàng tuần
để tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả thủ tục hành chính
trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Bộ luật Lao động số 45/2019/QH14;

Căn cứ Nghị định số 145/2020/NĐ-CP của Chính phủ về việc quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Bộ luật Lao động về điều kiện lao động và quan hệ lao động;

Căn cứ Nghị quyết số 202/2025/QH15 của Quốc hội về việc sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh;

Căn cứ Quyết định số 14/2010/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về việc tổ chức làm việc vào ngày thứ bảy hàng tuần để tiếp nhận, giải quyết thủ tục hành chính;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nội vụ tại Tờ trình số 2111/TTr-SNV ngày 02 tháng 02 năm 2026 và Công văn số 6771/SNV-CCHC ngày 22 tháng 4 năm 2026 và kết quả biểu quyết của Thành viên Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh nhiệm kỳ 2026 - 2031;

Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh ban hành Quyết định tổ chức làm

việc sáng thứ Bảy hàng tuần để tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả thủ tục hành chính trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này quy định về việc tổ chức làm việc sáng thứ Bảy hàng tuần (trừ ngày lễ, tết và ngày nghỉ khác theo quy định của pháp luật) để tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả một số thủ tục hành chính cho cá nhân, tổ chức tại các cơ quan, đơn vị (theo Phụ lục đính kèm) trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Các tổ chức, cá nhân có nhu cầu thực hiện thủ tục hành chính quy định tại Điều 3 của Quyết định này ngoài các ngày làm việc hành chính trong tuần.
2. Cơ quan, đơn vị quy định làm việc vào buổi sáng thứ Bảy.
3. Cán bộ, công chức, viên chức được phân công làm việc vào buổi sáng thứ Bảy.
4. Các cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

Điều 3. Các thủ tục hành chính được tiếp nhận, giải quyết, trả kết quả và các cơ quan, đơn vị làm việc sáng thứ Bảy

1. Hệ thống Văn phòng đăng ký đất đai: thực hiện tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả thủ tục hành chính lĩnh vực Đất đai.
2. Trung tâm Phục vụ hành chính công Thành phố thực hiện tiếp nhận và trả kết quả thủ tục Cấp giấy chứng nhận kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật trên cạn vận chuyển ra khỏi địa bàn cấp tỉnh; thủ tục hành chính lĩnh vực Đất đai.
3. Ủy ban nhân dân cấp xã: thực hiện tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả thủ tục hành chính lĩnh vực Chứng thực; Đất đai.
4. Ngoài các quy định tại khoản 1, 2, 3 Điều này, căn cứ nhu cầu thực tế của cá nhân, tổ chức và điều kiện của cơ quan, đơn vị, địa phương, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, địa phương chủ động bố trí cán bộ, công chức, viên chức tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả thủ tục hành chính cho cá nhân, tổ chức; đồng thời, đề xuất Ủy ban nhân dân Thành phố (thông qua Sở Nội vụ) xem xét, quyết định bổ sung thủ tục hành chính, cơ quan, đơn vị và địa bàn cần tổ chức làm việc vào ngày thứ Bảy hàng tuần để tiếp nhận, giải quyết thủ tục hành chính theo đúng quy định.

Điều 4. Tổ chức, bố trí cán bộ, công chức, viên chức làm việc sáng thứ

Bảy

1. Thời gian làm việc buổi sáng thứ Bảy thực hiện như buổi sáng của các ngày làm việc trong tuần và được công khai để cá nhân, tổ chức biết.

2. Các thủ tục hành chính thuộc loại giải quyết và trả kết quả ngay thì bố trí cán bộ, công chức, viên chức giải quyết theo quy định; các thủ tục hành chính khác thì bố trí cán bộ, công chức, viên chức thuộc Trung tâm Phục vụ hành chính công để tiếp nhận và trả kết quả.

3. Việc sắp xếp, bố trí cán bộ, công chức để tiếp nhận, giải quyết các thủ tục hành chính theo quy định tại Khoản 2 Điều này cần khoa học để không tăng biên chế, không ảnh hưởng đến hoạt động bình thường vào các ngày làm việc trong tuần, bảo đảm hiệu quả công việc.

Điều 5. Chế độ, chính sách và bảo đảm điều kiện làm việc sáng thứ Bảy

1. Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị thực hiện làm việc sáng thứ Bảy hàng tuần có trách nhiệm tổ chức cho cán bộ, công chức, viên chức, người lao động nghỉ bù vào các ngày khác theo đúng quy định của Bộ luật Lao động và Nghị định hướng dẫn. Trường hợp không bố trí nghỉ bù đủ số thời gian thì phải trả lương làm thêm giờ theo đúng quy định của pháp luật.

2. Kinh phí cho việc bố trí làm việc sáng thứ Bảy hàng tuần do cấp có thẩm quyền phê duyệt trong dự toán kinh phí của các cơ quan, đơn vị lập hàng năm.

3. Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có trách nhiệm xây dựng lịch làm việc cụ thể, bố trí nhân sự hợp lý, khoa học; bảo đảm điều kiện làm việc, cơ sở vật chất, trang thiết bị công nghệ thông tin.

Điều 6. Hiệu lực thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 10 tháng 7 năm 2026.

2. Quyết định này bãi bỏ Quyết định số 32/2010/QĐ-UBND ngày 20 tháng 5 năm 2010 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh (cũ) về việc tổ chức làm việc buổi sáng ngày thứ bảy hàng tuần để tiếp nhận, giải quyết thủ tục hành chính; Quyết định số 09/2019/QĐ-UBND ngày 31 tháng 5 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (cũ) quy định làm việc vào buổi sáng ngày thứ Bảy hàng tuần để tiếp nhận, giải quyết một số thủ tục hành chính trên địa bàn tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu và các văn bản có liên quan đến tổ chức làm việc sáng thứ Bảy hàng tuần để tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả thủ tục hành chính cho người dân.

Điều 7. Tổ chức thực hiện

1. Thủ trưởng cơ quan, đơn vị quy định tại Phụ lục kèm theo Quyết định này:

a) Tổ chức làm việc vào buổi sáng thứ Bảy hàng tuần để tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả các thủ tục hành chính theo quy định;

b) Tuyên truyền, phổ biến sâu, rộng, bằng nhiều hình thức để cá nhân, tổ chức biết và thực hiện.

c) Báo cáo về tình hình tổ chức thực hiện định kỳ (lồng ghép vào báo cáo cải cách hành chính quý I, 6 tháng, quý III, năm) gửi Sở Nội vụ để tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân Thành phố.

2. Sở Nội vụ có trách nhiệm hướng dẫn, theo dõi, đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện và tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân Thành phố tình hình thực hiện Quyết định này.

3. Sở Tài chính hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện chế độ, chính sách đối với cán bộ, công chức, viên chức làm việc vào buổi sáng thứ Bảy hàng tuần theo quy định./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Mạnh Cường

Phụ lục
DANH SÁCH CÁC CƠ QUAN, ĐƠN VỊ LÀM VIỆC SÁNG THỨ BẢY HÀNG
TUẦN ĐỂ TIẾP NHẬN, GIẢI QUYẾT VÀ TRẢ KẾT QUẢ THỦ TỤC HÀNH
CHÍNH TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
(Kèm theo Quyết định số 42/2026/QĐ-UBND ngày 29 tháng 6 năm 2026
của Ủy ban nhân dân Thành phố)

A	CƠ QUAN, ĐƠN VỊ CẤP SỞ VÀ TRỰC THUỘC SỞ
1	Hệ thống Văn phòng đăng ký đất đai
2	Trung tâm Phục vụ hành chính công Thành phố
B	129 CƠ QUAN, ĐƠN VỊ CẤP XÃ
STT	Tên đơn vị
1	Phường Sài Gòn
2	Phường Xuân Hòa
3	Phường Xóm Chiếu
4	Phường An Đông
5	Phường Bình Tiên
6	Phường Tân Mỹ
7	Phường Chánh Hưng
8	Phường Diên Hồng
9	Phường Bình Thới
10	Phường Đông Hưng Thuận
11	Phường An Lạc
12	Phường Bình Thạnh
13	Phường Phú Nhuận
14	Phường Gò Vấp
15	Phường Tân Phú
16	Phường Tân Bình
17	Phường Thủ Đức
18	Phường An Hội Đông

19	Phường Tân Định
20	Phường Bến Thành
21	Phường Cầu Ông Lãnh
22	Phường Bàn Cờ
23	Phường Nhiêu Lộc
24	Phường Khánh Hội
25	Phường Vĩnh Hội
26	Phường Chợ Quán
27	Phường Chợ Lớn
28	Phường Bình Tây
29	Phường Bình Phú
30	Phường Phú Lâm
31	Phường Tân Thuận
32	Phường Phú Thuận
33	Phường Tân Hưng
34	Phường Phú Định
35	Phường Bình Đông
36	Phường Vườn Lài
37	Phường Hòa Hưng
38	Phường Minh Phụng
39	Phường Hòa Bình
40	Phường Phú Thọ
41	Phường Trung Mỹ Tây
42	Phường Tân Thới Hiệp
43	Phường Thới An
44	Phường An Phú Đông
45	Phường Bình Tân
46	Phường Tân Tạo
47	Phường Bình Trị Đông
48	Phường Bình Hưng Hòa
49	Phường Gia Định

50	Phường Bình Lợi Trung
51	Phường Thạnh Mỹ Tây
52	Phường Bình Quới
53	Phường Hạnh Thông
54	Phường An Nhơn
55	Phường Thông Tây Hội
56	Phường An Hội Tây
57	Phường Đức Nhuận
58	Phường Cầu Kiệu
59	Phường Tân Sơn Hòa
60	Phường Tân Sơn Nhất
61	Phường Tân Hòa
62	Phường Bảy Hiền
63	Phường Tân Sơn
64	Phường Tây Thạnh
65	Phường Tân Sơn Nhì
66	Phường Phú Thọ Hòa
67	Phường Phú Thạnh
68	Phường Hiệp Bình
69	Phường Tam Bình
70	Phường Linh Xuân
71	Phường Tăng Nhơn Phú
72	Phường Long Bình
73	Phường Long Phước
74	Phường Long Trường
75	Phường Cát Lái
76	Phường Bình Trưng
77	Phường Phước Long
78	Phường An Khánh
79	Xã Vĩnh Lộc
80	Xã Tân Vĩnh Lộc

81	Xã Nhà Bè
82	Xã Tân Nhựt
83	Xã Bình Hưng
84	Xã Củ Chi
85	Xã Bà Điểm
86	Xã Đông Thạnh
87	Xã Xuân Thới Sơn
88	Xã Hóc Môn
89	Xã Tân An Hội
90	Xã Bình Lợi
91	Xã Bình Mỹ
92	Xã Phú Hòa Đông
93	Xã Bình Chánh
94	Xã Hưng Long
95	Xã Hiệp Phước
96	Xã Cần Giờ
97	Phường Bình Dương
98	Phường Đông Hòa
99	Phường Tân Đông Hiệp
100	Phường Thuận Giao
101	Phường Bình Hòa
102	Phường An Phú
103	Phường Phú Lợi
104	Phường Hòa Lợi
105	Phường Tây Nam
106	Phường Dĩ An
107	Phường Lái Thiêu
108	Phường Thủ Dầu Một
109	Phường Bến Cát
110	Phường Tân Uyên
111	Phường Tân Hiệp

112	Phường Tân Khánh
113	Phường Chánh Phú Hòa
114	Xã Phú Giáo
115	Xã Dầu Tiếng
116	Xã Bắc Tân Uyên
117	Xã Bàu Bàng
118	Phường Vũng Tàu
119	Phường Phú Mỹ
120	Phường Bà Rịa
121	Phường Tam Thắng
122	Phường Rạch Dừa
123	Xã Ngãi Giao
124	Xã Đất Đỏ
125	Xã Hồ Tràm
126	Phường Tân Hải
127	Phường Tân Phước
128	Xã Nghĩa Thành
129	Phường Thuận An

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 43/2026/QĐ-UBND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 6 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

**Quy định tiêu chuẩn, định mức xe ô tô chuyên dùng trang bị
cho các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý
của Thành phố Hồ Chí Minh**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Quản lý, sử dụng tài sản công số 15/2017/QH14 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 64/2020/QH14, Luật số 07/2022/QH15, Luật số 24/2023/QH15, Luật số 31/2024/QH15, Luật số 56/2024/QH15 và Luật số 90/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 72/2023/NĐ-CP của Chính phủ quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng xe ô tô được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 153/2025/NĐ-CP của Chính phủ;

Căn cứ Nghị định số 186/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 286/2025/NĐ-CP của Chính phủ;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 13951/TTr-STC ngày 28 tháng 5 năm 2026; Báo cáo thẩm định của Sở Tư pháp tại Báo cáo số 5772/BC-STP ngày 25 tháng 5 năm 2026;

Ủy ban nhân dân Thành phố ban hành Quyết định quy định tiêu chuẩn, định mức xe ô tô chuyên dùng trang bị cho các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của Thành phố Hồ Chí Minh.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

a) Quyết định này quy định số lượng tối đa, chủng loại, mức giá, nguyên tắc trang bị, quản lý sử dụng xe ô tô chuyên dùng và các nội dung khác liên quan đến tiêu

chuẩn, định mức xe ô tô chuyên dùng trang bị cho các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của Thành phố Hồ Chí Minh.

b) Quyết định này không điều chỉnh đối với tiêu chuẩn, định mức xe ô tô chuyên dùng tại đơn vị sự nghiệp công lập tự đảm bảo chi thường xuyên và chi đầu tư; xe ô tô chuyên dùng trong lĩnh vực y tế.

c) Những nội dung liên quan đến tiêu chuẩn, định mức sử dụng xe ô tô chuyên dùng không quy định tại Quyết định này thực hiện theo quy định của Nghị định số 72/2023/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 153/2025/NĐ-CP của Chính phủ và các quy định pháp luật hiện hành có liên quan.

2. Đối tượng áp dụng

a) Cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập (trừ đơn vị sự nghiệp công lập tự đảm bảo chi thường xuyên và chi đầu tư; cơ quan, đơn vị thuộc Đảng), Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam Thành phố (bao gồm các tổ chức chính trị - xã hội cấp Thành phố), Ủy ban nhân dân các xã, phường, đặc khu.

b) Tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến việc xác định, áp dụng tiêu chuẩn, định mức sử dụng xe ô tô chuyên dùng.

Điều 2. Nguyên tắc trang bị, quản lý sử dụng xe ô tô chuyên dùng

1. Tiêu chuẩn, định mức sử dụng xe ô tô quy định tại Quyết định này được sử dụng làm căn cứ để lập kế hoạch và dự toán ngân sách; giao, mua sắm, bố trí; quản lý, sử dụng và xử lý xe ô tô.

2. Việc quản lý, sử dụng và xử lý xe ô tô chuyên dùng phải được thực hiện công khai, minh bạch, hiệu quả, đảm bảo thực hành tiết kiệm, chống lãng phí.

3. Việc trang bị mua sắm xe ô tô chuyên dùng tại Quyết định này phải đảm bảo đúng chế độ, tiêu chuẩn định mức, quy định của pháp luật về mua sắm tài sản công và các văn bản pháp luật khác có liên quan.

Điều 3. Tiêu chuẩn, định mức sử dụng xe ô tô chuyên dùng

1. Về danh mục xe ô tô chuyên dùng: theo quy định tại các khoản 2, 3, 4 và 5 Điều 16 Nghị định số 72/2023/NĐ-CP quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng xe ô tô được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 153/2025/NĐ-CP.

2. Về tiêu chuẩn, định mức: Chi tiết tiêu chuẩn, định mức sử dụng xe ô tô chuyên dùng trang bị cho các cơ quan, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của Thành phố Hồ Chí

Minh theo Phụ lục đính kèm.

3. Về giá

a) Mức giá tối đa mua xe ô tô chuyên dùng được quy định chi tiết tại Phụ lục 2 kèm theo Quyết định này.

Giá mua xe ô tô là giá đã bao gồm các loại thuế phải nộp theo quy định của pháp luật, sau khi trừ đi các khoản chiết khấu, giảm giá (nếu có); chưa bao gồm: lệ phí trước bạ; lệ phí đăng ký, cấp biển phươg tiện giao thông; phí bảo hiểm; lệ phí cấp giấy chứng nhận kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với xe cơ giới, xe máy chuyên dùng; phí bảo trì đường bộ liên quan đến việc sử dụng xe. Trường hợp xe ô tô được miễn các loại thuế (nhập khẩu, tiêu thụ đặc biệt, giá trị gia tăng) thì phải tính đủ số thuế được miễn này vào giá mua xe để xác định tiêu chuẩn, định mức. Trường hợp quá 01 năm, kể từ ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành, giá xe ô tô trên thị trường có biến động tăng, Thủ trưởng cơ quan, tổ chức, đơn vị được quyết định giá mua xe ô tô cao hơn mức giá đã quy định nhưng mức giá tăng thêm không vượt quá 15% so với mức giá theo quy định tại Phụ lục kèm theo Quyết định này.

b) Khi thực hiện mua sắm, các cơ quan, tổ chức, đơn vị phải căn cứ vào đặc điểm, đặc tính kỹ thuật, chủng loại, nhãn hiệu, kết cấu có liên quan và giá thị trường tại thời điểm mua sắm, thực hiện lựa chọn đơn vị cung cấp theo quy định pháp luật về đấu thầu, phù hợp với giá mua trên thị trường của chủng loại xe tương ứng. Việc mua sắm được thực hiện theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công, pháp luật về ngân sách Nhà nước, pháp luật về đấu thầu và pháp luật khác có liên quan.

Điều 4. Tổ chức thực hiện

1. Các cơ quan, tổ chức, đơn vị có trách nhiệm tuân thủ đúng quy định về tiêu chuẩn, định mức tại Quyết định này (khuyến khích trang bị, sử dụng xe ô tô giảm phát thải, thân thiện môi trường); đảm bảo nguyên tắc trang bị, mua sắm, quản lý, sử dụng và thực hiện việc sắp xếp lại, xử lý xe ô tô chuyên dùng theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công và các văn bản pháp luật khác có liên quan.

2. Kho bạc Nhà nước Khu vực II: phối hợp, thực hiện kiểm soát chi đối với các nội dung liên quan đến xe ô tô công của các cơ quan, tổ chức, đơn vị theo đúng quy định pháp luật.

3. Trong quá trình thực hiện, nếu có phát sinh vướng mắc, các cơ quan, tổ chức,

đơn vị phản ánh kịp thời về Sở Tài chính để được hướng dẫn; trường hợp vượt thẩm quyền, báo cáo Ủy ban nhân dân Thành phố xem xét, quyết định.

Điều 5. Hiệu lực thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

2. Các Quyết định sau đây hết hiệu lực kể từ ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành:

a) Quyết định số 19/2019/QĐ-UBND về ban hành tiêu chuẩn, định mức sử dụng xe ô tô chuyên dùng tại các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của Thành phố và quận huyện trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh; Quyết định số 2650/QĐ-UBND về sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 19/2019/QĐ-UBND.

b) Quyết định số 42/2019/QĐ-UBND về việc ban hành tiêu chuẩn, định mức xe ô tô chuyên dùng thuộc địa phương quản lý trên địa bàn tỉnh Bình Dương; Quyết định số 3945/QĐ-UBND về tiêu chuẩn, định mức xe ô tô chuyên dùng trang bị cho cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Bình Dương; Quyết định số 3948/QĐ-UBND quy định thẩm quyền quyết định khoán kinh phí sử dụng xe ô tô của các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Bình Dương.

c) Quyết định số 10/2020/QĐ-UBND quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng xe ô tô chuyên dùng trang bị cho cơ quan, tổ chức, đơn vị trên địa bàn tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu; Quyết định số 16/2021/QĐ-UBND bổ sung tiêu chuẩn, định mức sử dụng xe ô tô chuyên dùng tại Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định số 10/2020/QĐ-UBND.

3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố; Giám đốc các Sở, Thủ trưởng các ban, ngành, đơn vị, đoàn thể cấp Thành phố; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường, đặc khu; các cơ quan, đơn vị, tổ chức và cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Công Vinh

ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHỤ LỤC 1
QUY ĐỊNH TIÊU CHUẨN, ĐỊNH MỨC SỬ DỤNG XE Ô TÔ CHUYÊN DÙNG TRANG BỊ CHO CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC, ĐƠN VỊ THUỘC PHẠM VI QUẢN LÝ CỦA THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

(Đính kèm Quyết định số 43/2026/QĐ-UBND ngày 29 tháng 6 năm 2026 của Ủy ban nhân dân Thành phố)

STT	Tên cơ quan, đơn vị	Tiêu chuẩn, định mức sử dụng xe ô tô chuyên dùng			Ghi chú
		Định mức tối đa (SLg xe/đơn vị)	Chủng loại xe ô tô theo quy định tại khoản 2, 3, 4, 5 Điều 16 Nghị định số 72/2023/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 153/2025/NĐ-CP của Chính phủ		
I	KHỐI CÁC CƠ QUAN, ĐƠN VỊ THUỘC CẤP THÀNH PHỐ				
1	VP UBND Thành phố	2			
	Trung tâm Hội nghị Hương Sen		2	Xe ô tô trên 16 chỗ ngồi	
2	Sở An Toàn thực phẩm	1			
	Trung tâm Kiểm nghiệm Thuốc, Mỹ phẩm, Thực phẩm Thành phố		1	Xe ô tô tải hoặc xe ô tô có kết cấu đặc biệt	
3	Sở Công Thương	2			
	Chi cục Quản lý thị trường		2	Xe ô tô tải hoặc xe ô tô gắn thiết bị chuyên dùng hoặc xe ô tô có kết cấu đặc biệt	
4	Sở Giáo dục và Đào tạo	1	1	Xe ô tô trên 16 chỗ ngồi	
5	Sở Nông nghiệp và Môi trường	49			
	Văn phòng Sở		3	Xe tải hoặc xe ô tô gắn thiết bị chuyên dùng hoặc xe ô tô dán nhãn hiệu nhận biết theo quy	

				định	
	Chi cục Kiểm lâm		14	Xe ô tô gắn thiết bị chuyên dùng hoặc xe ô tô dán nhãn hiệu nhận biết theo quy định	
	Chi cục Thủy sản và Kiểm ngư Thành phố		1	Xe ô tô có gắn thiết bị chuyên dùng	
	Chi cục Chăn nuôi và Thú y Thành phố		5	Xe ô tô có gắn thiết bị chuyên dùng hoặc xe ô tô có cấu tạo đặc biệt	
	Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật		2	Xe ô tô gắn thiết bị chuyên dùng hoặc xe ô tô dán nhãn hiệu nhận biết theo quy định	
	Ban quản lý các Khu liên hợp xử lý chất thải Thành phố		3	Xe ô tô gắn thiết bị chuyên dùng hoặc xe ô tô dán nhãn hiệu nhận biết theo quy định	
	Trung tâm Khuyến nông Thành phố		1	Xe ô tô tải	
	Ban quản lý Rừng phòng hộ, đặc dụng Thành phố (bao gồm Ban quản lý khu bảo tồn thiên nhiên Bình Châu - Phước Bửu)		7	Xe ô tô tải hoặc xe ô tô gắn thiết bị chuyên dùng hoặc xe ô tô dán nhãn hiệu nhận biết theo quy định	
	Văn phòng Chương trình xây dựng nông thôn mới và giảm nghèo bền vững Thành phố (trước đây là Văn phòng Ban Chỉ đạo giảm nghèo bền vững Thành phố)		1	Xe ô tô dán nhãn hiệu nhận biết theo quy định hoặc xe ô tô trên 16 chỗ	
	Ban quản lý Cảng cá Thành phố		1	Xe ô tô dán nhãn hiệu nhận biết theo quy định	
	Trung tâm Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn tỉnh BR-VT		8	Xe ô tô có cấu tạo đặc biệt hoặc xe tải (xe xúc, xe cẩu, xe tải)	
	Trung tâm Quản lý và khai thác công trình thủy lợi tỉnh BR-VT		2	Xe ô tô tải	
	Chi cục Phát triển nông thôn Thành phố		1	Xe ô tô chuyên dùng gắn biển hiệu nhận biết	
6	Sở Nội vụ	4			
	Ban Quản trang Thành phố Hồ Chí Minh		2	Xe ô tô tải	

	Trung tâm Điều dưỡng người có công Thành phố Hồ Chí Minh		1	Xe ô tô trên 16 chỗ	
	Trung tâm Dịch vụ việc làm Thành phố Hồ Chí Minh		1	Xe ô tô tải	
7	Sở Tài chính	1	1	Xe ô tô trên 16 chỗ	
8	Sở Tư pháp	1	1	Xe ô tô trên 16 chỗ	
9	Sở Văn hóa và Thể thao	49			
	Nhà hát Cải lương Trần Hữu Trang		1	Xe ô tô trên 16 chỗ	
	Nhà hát Nghệ thuật Hát Bội		1	Xe ô tô trên 16 chỗ	
	Trung tâm Nghệ thuật Thành phố Hồ Chí Minh		6	03 ô tô xe tải; 02 xe ô tô trên 16 chỗ; 01 xe ô tô gắn thiết bị chuyên dùng	
	Trung tâm Văn hóa và Triển lãm Thành phố Hồ Chí Minh		7	04 ô tô xe gắn thiết bị chuyên dùng; 02 xe ô tô tải; 01 xe ô tô trên 16 chỗ	
	Thư viện Khoa học tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh		8	08 xe ô tô gắn thiết bị chuyên dùng (Thư viện lưu động)	
	Trung tâm TDTT Thống Nhất		1	Xe ô tô trên 16 chỗ	
	Trung tâm TDTT Hoa Lư		1	Xe ô tô tải	
	Trung tâm Thể thao dưới nước Tp. HCM		1	Xe ô tô trên 16 chỗ	
	Trung tâm Huấn luyện và thi đấu thể thao Thành phố Hồ Chí Minh		2	Xe ô tô trên 16 chỗ	
	Bảo tàng Tôn Đức Thắng		2	01 xe ô tô gắn thiết bị chuyên dùng 01 xe ô tô tải	
	Trung tâm Bảo tồn và phát huy giá trị di tích lịch sử-văn hóa Thành phố		1	Xe ô tô trên 16 chỗ	
	Thư viện tỉnh Bình Dương		1	01 xe ô tô gắn thiết bị chuyên dùng (Thư viện lưu động)	
	Trung tâm Huấn luyện và thi đấu thể thao tỉnh Bình Dương		2	02 xe ô tô trên 16 chỗ	

	Trung tâm Văn hóa tỉnh Bình Dương		3	03 xe ô tô gắn thiết bị chuyên dùng	
	Bảo tàng - Thư viện tỉnh Bà Rịa - Vũng tàu		3	02 xe ô tô tải 01 xe ô tô trên 16 chỗ	
	Trung tâm Văn hóa, Nghệ thuật và Thể thao tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu		8	03 xe ô tô gắn thiết bị chuyên dùng 02 xe ô tô tải 03 xe ô tô trên 16 chỗ	
	Bảo tàng Thành phố Hồ Chí Minh		1	01 xe ô tô gắn thiết bị chuyên dùng	
10	Sở Xây dựng	153			
	Văn phòng Sở Xây dựng (gồm Phòng Kiểm tra chuyên ngành)		22	Xe ô tô dán biển hiệu nhận biết theo quy định	
	Trung tâm Quản lý giao thông và Hạ tầng kỹ thuật thành phố		10	Xe ô tô dán biển hiệu nhận biết theo quy định; 01 xe cần cẩu; 02 Xe chở bùn; 01 xe kiểm tra cống ngầm; 01 xe làm sạch cống rãnh; 01 xe ô tô tải	
	Trung tâm Quản lý điều hành giao thông đô thị		13	01 xe ô tô gắn hệ thống kiểm tra đường hầm; 01 xe ô tô tải chở nước; 01 xe ô tô tải có cần cẩu; 02 xe ô tô nâng người làm việc trên cao; 01 xe ô tô phun nước vệ sinh đường; 01 xe ô tô phun nước áp lực cao; 01 xe tải có thiết bị nâng hạ hàng; 01 xe ô tô tải; 02 xe ô tô cứu hộ, cứu nạn; 02 xe ô tô dán biển hiệu nhận biết phục vụ công tác duy tu, tuần kiểm, bảo trì hệ thống tín hiệu giao thông	
	Trung tâm Quản lý đường thủy		2	01 xe ô tô gắn thiết bị chuyên dùng; 01 xe ô tô tải	
	Cảng vụ Đường thủy nội địa		9	Xe ô tô dán biển hiệu nhận biết theo quy định	
	Trung tâm Quản lý giao thông công cộng		2	Xe ô tô dán biển hiệu nhận biết theo quy định	
	Trường Trung cấp nghề giao thông vận tải		95	Xe ô tô gắn biển hiệu nhận biết theo quy định - công tác đào tạo, sát hạch lái xe	
11	Sở Quy hoạch - Kiến trúc	3			

	Văn phòng Sở Quy hoạch - Kiến trúc (gồm Phòng Kiểm tra và Pháp chế)		2	Xe ô tô gắn thiết bị chuyên dùng hoặc xe ô tô dán biểu hiện nhận biết theo quy định	
	Ban quản lý Phát triển đô thị Thành phố		1	Xe ô tô gắn thiết bị chuyên dùng hoặc xe ô tô dán biểu hiện nhận biết theo quy định	
12	BQL Khu Nông nghiệp công nghệ cao Thành phố	1	1	Xe ô tô trên 16 chỗ	
13	BQL Công viên Lịch sử Văn hóa Dân tộc Thành phố	2	2	01 xe ô tô tải 01 xe ô tô gắn thiết bị chuyên dùng	
14	BQL Vườn Quốc gia Côn Đảo	1	1	01 xe ô tô gắn thiết bị chuyên dùng	
15	Trung tâm Xúc tiến thương mại và đầu tư Thành phố	1	1	Xe ô tô trên 16 chỗ	
16	Trung tâm Chuyển đổi số Thành phố	1	1	Xe ô tô trên 16 chỗ	
17	Lực lượng Thanh niên xung phong Thành phố	8			
	Văn phòng Lực lượng Thanh niên xung phong		3	Xe ô tô tải hoặc xe ô tô trên 16 chỗ ngồi	
	Làng Thiếu niên Thủ Đức		2	Xe ô tô trên 16 chỗ	
	Trung tâm Bảo trợ trẻ em Tam Bình		2	Xe ô tô trên 16 chỗ	
	Trung tâm Bảo trợ dạy nghề và tạo việc làm Thành phố		1	Xe ô tô trên 16 chỗ	
18	Trường Đại học Sài Gòn	5	5	Xe ô tô trên 16 chỗ	
19	Trường Đại học Y Khoa Phạm Ngọc Thạch	2	2	Xe ô tô trên 16 chỗ	
20	Trường Đại học Thủ Dầu Một	2	2	Xe ô tô trên 16 chỗ	
21	Trường Cao đẳng Kinh tế - Kỹ thuật Thành phố	1	1	Xe ô tô trên 16 chỗ	
22	Trường Cao đẳng Công nghệ Thủ Đức	1	1	Xe ô tô trên 16 chỗ	
23	Trường Cao đẳng Giao thông vận tải Thành phố	254	254	Xe ô tô gắn biển hiệu nhận biết theo quy định (174 xe hoạt động đào tạo lái xe; 80 xe hoạt động sát hạch lái xe)	

24	Trường Cao đẳng Văn hóa nghệ thuật Thành phố	1	1	Xe ô tô trên 16 chỗ	
25	Trường Cao đẳng Thủ Thiêm Thành phố	6	6	Xe ô tô gắn biển hiệu nhận biết theo quy định (xe đào tạo tập lái)	
26	Trường Cao đẳng Kiến trúc Xây dựng Thành phố	1	1	Xe ô tô trên 16 chỗ	
27	Trường Cao đẳng Kỹ thuật Nguyễn Trường Tộ	1	1	01 xe ô tô tải	
28	Trường Cao đẳng Bách khoa Nam Sài Gòn	50	50	Xe ô tô gắn biển hiệu nhận biết theo quy định (xe đào tạo tập lái, sát hạch lái xe)	
29	Trường Cao đẳng Kỹ thuật Công nghệ tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	2	2	01 xe ô tô tải 01 xe ô tô trên 16 chỗ	
30	Trường Cao đẳng Việt Nam - Hàn Quốc Bình Dương	39	39	Xe ô tô gắn biển hiệu nhận biết theo quy định (xe đào tạo tập lái xe)	
II	KHỐI UBND XÃ, PHƯỜNG, ĐẶC KHU				
1	UBND XÃ, PHƯỜNG (ĐVHC) (CT UBND các xã, phường giao, quyết định cụ thể cho từng cơ quan, đơn vị trực thuộc xã, phường quản lý tùy theo tính chất công việc và nhiệm vụ được giao)			Xe ô tô tải hoặc xe ô tô có kết cấu đặc biệt hoặc xe ô tô có gắn thiết bị chuyên dùng hoặc xe ô tô được gắn biển hiệu nhận biết theo quy định của pháp luật hoặc xe ô tô trên 16 chỗ	
UBND các xã, phường có quy mô dân số dưới 100.000 người được trang bị tối đa 03 xe/01 xã, phường và được xét tiêu chí bổ sung sau:					
Tiêu chí bổ sung	Đối với các xã, phường (ĐVHC) có diện tích tự nhiên trên 100km2 được bổ sung tối đa thêm 01 xe/01 ĐVHC				
	Đối với các xã, phường (ĐVHC) có quy mô dân số từ 100.000 người đến dưới 200.000 người được bổ sung tối đa thêm 02 xe/01 ĐVHC				
	Đối với các xã, phường (ĐVHC) có quy mô dân số từ 200.000 người trở lên được bổ sung tối đa thêm 03 xe/01 ĐVHC				
	Đối với các xã, phường (ĐVHC) có đơn vị sự nghiệp trực thuộc thực hiện chức năng cung cấp các dịch vụ sự nghiệp công cơ bản, thiết yếu trên địa bàn (văn hóa, thể thao, du lịch, thông tin, truyền thông, môi trường, khuyến nông, đô thị,...) được bổ sung tối đa thêm 01 xe/01 ĐVHC				

<i>* ĐVHC đáp ứng tiêu chí nào thì được bổ sung số lượng xe tối đa tương ứng với các tiêu chí đó; trường hợp đáp ứng nhiều tiêu chí thì số lượng xe tối đa được bổ sung là tổng số lượng xe được bổ sung xác định theo các tiêu chí.</i>					
2	UBND Đặc khu Côn Đảo(CT UBND giao, quyết định cụ thể cho từng cơ quan, đơn vị trực thuộc quản lý tùy theo tính chất công việc và nhiệm vụ được giao)		17	Xe ô tô tải hoặc xe ô tô có kết cấu đặc biệt hoặc xe ô tô có gắn thiết bị chuyên dùng	
III	KHOẢNG ỦY BAN MẶT TRẬN TỔ QUỐC VIỆT NAM THÀNH PHỐ				
1	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Thành phố (bao gồm các Tổ chức CT-XH cấp Thành phố): tối đa 01 xe/01 đơn vị		1	Xe ô tô tải hoặc xe ô tô trên 16 chỗ ngồi	

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ./.

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**PHỤ LỤC 2
MỨC GIÁ MUA XE Ô TÔ CHUYÊN DÙNG**

*(Đính kèm Quyết định số 43/2026/QĐ-UBND ngày 29 tháng 6 năm 2026
của Ủy ban nhân dân Thành phố)*

STT	Chủng loại xe ô tô chuyên dùng	Mức giá tối đa
1	Xe ô tô tải	
	- Tải trọng dưới 1 tấn	400.000.000 đồng
	- Tải trọng từ 1 tấn đến 1,5 tấn	600.000.000 đồng
	- Tải trọng từ 1,6 tấn đến 2,5 tấn	700.000.000 đồng
	- Tải trọng từ 2,6 tấn 3,5 tấn	900.000.000 đồng
	- Tải trọng trên 3,5 tấn	1.100.000.000 đồng
2	Xe ô tô trên 16 chỗ ngồi	
	- Xe từ 17 chỗ ngồi đến 24 chỗ ngồi	1.600.000.000 đồng
	- Xe từ 25 chỗ ngồi đến 30 chỗ ngồi	1.800.000.000 đồng
	- Xe từ 31 chỗ ngồi đến 45 chỗ ngồi	2.500.000.000 đồng
	- Xe từ 45 chỗ trở lên	3.000.000.000 đồng
3	Xe ô tô có kết cấu đặc biệt (xe chở tiền, vàng bạc, đá quý; xe trang bị phòng thí nghiệm, xe cần cẩu, xe thu gom, ép rác, xe chở rác, chất thải...); Xe ô tô gắn thiết bị chuyên dùng (thiết bị chuyên dùng được gắn cố định với xe) hoặc Xe ô tô được gắn biển hiệu nhận biết theo quy định của pháp luật (xe gắn thiết bị thu, phát vệ tinh, xe phát thanh truyền hình lưu động, xe thanh tra giao thông, xe phục vụ tang lễ; xe giám sát hải quan; xe đào tạo, tập lái, sát hạch xe ô tô, xe hộ tống tiền, xe thư viện số lưu động; xe sân khấu lưu động; xe ô tô phun nước; xe ô tô cần cẩu; xe quét rác và hút bụi đường; ...)	Áp dụng theo giá thị trường (được xác định phù hợp với giá mua trên thị trường của chủng loại xe tương ứng)

* Ghi chú: Giá mua xe ô tô này là giá mua đã bao gồm các loại thuế phải nộp theo quy định của pháp luật, sau khi trừ đi các khoản chiết khấu, giảm giá (nếu có); chưa bao gồm: lệ phí trước bạ; lệ phí đăng ký, cấp biển phương tiện giao thông; phí bảo hiểm; lệ phí cấp giấy chứng nhận kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với xe cơ giới, xe máy chuyên dùng; phí bảo trì đường bộ liên quan đến việc sử dụng xe. Trường hợp xe ô tô được miễn các loại thuế (nhập khẩu, tiêu thụ đặc biệt, giá trị gia tăng) thì phải tính đủ số thuế được miễn này vào giá mua xe để xác định tiêu chuẩn, định mức.

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 45/2026/QĐ-UBND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 6 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH
Quy định hệ số điều chỉnh giá đất năm 2026
trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Luật Đất đai số 31/2024/QH15 được sửa đổi, bổ sung một số điều bởi các Luật số 43/2024/QH15, Luật số 47/2024/QH15, Luật số 58/2024/QH15, Luật số 71/2025/QH15, Luật số 84/2025/QH15, Luật số 93/2025/QH15 và Luật số 95/2025/QH15; Luật số 146/2025/QH15 và Luật số 147/2025/QH15;

Căn cứ Nghị quyết số 254/2025/QH15 của Quốc hội quy định một số cơ chế, chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 49/2026/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn một số điều của Nghị quyết số 254/2025/QH15 của Quốc hội quy định một số cơ chế, chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thi hành Luật Đất đai;

Theo đề nghị của Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 19851/TTr-SNNMT-KTĐ ngày 26 tháng 6 năm 2026 về việc quy định Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2026 trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh; Báo cáo thẩm định số 275/BC-HĐTĐHSĐCGĐ ngày 22 tháng 6 năm 2026 của Hội đồng Thẩm định hệ số điều chỉnh giá đất và Báo cáo số 7477/BC-STP ngày 24 tháng 6 năm 2026 của Sở Tư pháp.

Ủy ban nhân dân Thành phố ban hành Quyết định quy định hệ số điều chỉnh giá đất năm 2026 trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Quyết định này quy định hệ số điều chỉnh giá đất năm 2026 trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh theo quy định tại khoản 2 Điều 8 Nghị quyết số 254/2025/QH15 ngày 11 tháng 12 năm 2025 của Quốc hội quy định một số cơ chế, chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thi hành Luật Đất đai.

2. Quyết định này áp dụng cho các trường hợp tính tiền sử dụng đất, tiền thuê đất quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 5 Nghị quyết số 254/2025/QH15 của Quốc hội quy định một số cơ chế, chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thi hành Luật Đất đai.

3. Trường hợp không áp dụng được bảng giá đất theo quy định tại khoản 1 Điều 7 Nghị quyết số 254/2025/QH15 của Quốc hội thì thực hiện theo quy định tại Điều 5 Nghị định số 49/2026/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn một số điều của Nghị quyết số 254/2025/QH15 của Quốc hội quy định một số cơ chế, chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thi hành Luật Đất đai. Cụ thể:

a) Tính tiền sử dụng đất đối với tổ chức khi Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất không đấu giá quyền sử dụng đất, không đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất, giao đất có thu tiền sử dụng đất cho nhà đầu tư trúng thầu hoặc tổ chức kinh tế do nhà đầu tư trúng thầu thành lập thực hiện dự án có sử dụng đất, công nhận quyền sử dụng đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất mà phải nộp tiền sử dụng đất;

b) Tính tiền thuê đất khi Nhà nước cho thuê đất thu tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê, trừ trường hợp thông qua đấu giá quyền sử dụng đất;

c) Tính giá trị quyền sử dụng đất khi cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước theo quy định của pháp luật về cổ phần hóa;

d) Xác định giá khởi điểm để đấu giá quyền sử dụng đất khi Nhà nước giao đất, cho thuê đất;

đ) Tính tiền sử dụng đất, tiền thuê đất khi gia hạn sử dụng đất, điều chỉnh thời hạn sử dụng đất, điều chỉnh quy hoạch xây dựng chi tiết; cho phép chuyển hình thức sử dụng đất;

e) Tính tiền bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Ủy ban nhân dân các cấp, cơ quan quản lý đất đai, cơ quan tài chính, cơ quan thuế.
2. Người sử dụng đất.
3. Các tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

Điều 3. Hệ số điều chỉnh giá đất đối với các loại đất ban hành kèm theo Nghị quyết số 87/2025/NQ-HĐND ngày 26 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh

1. Hệ số điều chỉnh giá đất được xác định bằng tích (nhân) của hệ số điều chỉnh mức biến động thị trường, hệ số điều chỉnh theo quy hoạch và hệ số điều chỉnh theo yếu tố khác ảnh hưởng đến giá đất, được tính theo công thức sau:

$$K = K_1 \times K_2 \times K_3$$

Trong đó:

- K: Hệ số điều chỉnh giá đất;
- K_1 : Hệ số điều chỉnh mức biến động thị trường;
- K_2 : Hệ số điều chỉnh theo quy hoạch (áp dụng cho dự án đầu tư theo quy hoạch xây dựng);
- K_3 : Hệ số điều chỉnh theo yếu tố khác ảnh hưởng đến giá đất.

2. Hệ số điều chỉnh giá đất đối với các loại đất ban hành kèm theo Nghị quyết số 87/2025/NQ-HĐND ngày 26 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh được xác định như sau:

a) Hệ số điều chỉnh mức biến động thị trường (K_1) đối với các loại đất ban hành kèm theo Nghị quyết số 87/2025/NQ-HĐND ngày 26 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh là 1,00 (một).

b) Hệ số điều chỉnh theo quy hoạch (K_2) đối với các loại đất ban hành kèm theo Nghị quyết số 87/2025/NQ-HĐND ngày 26 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh được quy định như sau:

STT	Hệ số sử dụng đất (lần)	Hệ số điều chỉnh theo quy hoạch (K_2)
-----	----------------------------	--

I – Đối với dự án nhà ở thấp tầng (liền kề, biệt thự), dự án khu công nghiệp, cụm công nghiệp:		
1	$0 < H \leq 1,00$	$K_2 = 1,00$
2	$1,00 < H \leq 2,00$	$1,00 < K_2 \leq 1,10$
3	$2,00 < H \leq 3,00$	$1,10 < K_2 \leq 1,20$
4	$3,00 < H \leq 4,00$	$1,20 < K_2 \leq 1,30$
5	Theo nguyên tắc trên, đối với các khu đất, thửa đất có hệ số sử dụng đất lớn hơn 4,00 lần trở lên thì cứ mỗi hệ số sử dụng đất tăng thêm 1 lần thì hệ số điều chỉnh theo quy hoạch tăng thêm 0,1.	
II – Đối với dự án cao tầng:		
1	$H \leq 4,00$	$K_2 = 1,00$
2	$4,00 < H \leq 5,00$	$1,00 < K_2 \leq 1,10$
3	$5,00 < H \leq 6,00$	$1,10 < K_2 \leq 1,20$
4	$6,00 < H \leq 7,00$	$1,20 < K_2 \leq 1,30$
5	$7,00 < H \leq 8,00$	$1,30 < K_2 \leq 1,40$
6	$8,00 < H \leq 9,00$	$1,40 < K_2 \leq 1,50$
7	$9,00 < H \leq 10,00$	$1,50 < K_2 \leq 1,60$
8	$10,00 < H \leq 11,00$	$1,60 < K_2 \leq 1,70$
9	Theo nguyên tắc trên, đối với các khu đất, thửa đất có hệ số sử dụng đất lớn hơn 11,00 lần trở lên thì cứ mỗi hệ số sử dụng đất tăng thêm 1 lần thì hệ số điều chỉnh theo quy hoạch tăng thêm 0,1.	

Hệ số điều chỉnh theo quy hoạch (K_2) làm tròn đến 02 số thập phân và được xác định theo công thức sau:

$$K_2 = K_{2,2} - \frac{(H_2 - H) \times (K_{2,2} - K_{2,1})}{H_2 - H_1}$$

Trong đó:

- H: Hệ số sử dụng đất của khu đất, thửa đất;
- H_1 : Hệ số sử dụng đất nằm ở vị trí cận dưới (nhỏ hơn và gần nhất với H có trong bảng chuẩn);
- H_2 : Hệ số sử dụng đất nằm ở vị trí cận trên (lớn hơn và gần nhất với H có trong

bảng chuẩn);

- $K_{2,1}$: Hệ số điều chỉnh tương ứng với hệ số sử dụng đất H_1 ;

- $K_{2,2}$: Hệ số điều chỉnh tương ứng với hệ số sử dụng đất H_2 .

Ví dụ 1 (đối với dự án cao tầng): $H = 5,1$ lần thì hệ số điều chỉnh theo quy hoạch (K_2) được xác định như sau: $H = 5,1$; $H_1 = 5$; $K_{2,1} = 1,10$; $H_2 = 6$; $K_{2,2} = 1,20$

$$K_2 = 1,20 - \frac{(6 - 5,1) \times (1,20 - 1,10)}{6 - 5} = 1,11$$

Ví dụ 2 (đối với dự án cao tầng): $H = 5,9$ lần thì hệ số điều chỉnh theo quy hoạch (K_2) được xác định như sau: $H = 5,9$; $H_1 = 5$; $K_{2,1} = 1,10$; $H_2 = 6$; $K_{2,2} = 1,20$

$$K_2 = 1,20 - \frac{(6 - 5,9) \times (1,20 - 1,10)}{6 - 5} = 1,19$$

c) Hệ số điều chỉnh theo yếu tố khác ảnh hưởng đến giá đất (K_3) đối với các loại đất ban hành kèm theo Nghị quyết số 87/2025/NQ-HĐND ngày 26 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh là 1,00 (một).

Điều 4. Trách nhiệm của các đơn vị liên quan

1. Sở Nông nghiệp và Môi trường:

a) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan triển khai, hướng dẫn, đôn đốc việc thực hiện Quyết định này.

b) Trong quá trình triển khai thực hiện, trường hợp hệ số điều chỉnh giá đất chưa phù hợp với tình hình thực tế thì Sở Nông nghiệp và Môi trường chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan rà soát, báo cáo Ủy ban nhân dân Thành phố quyết định sửa đổi, bổ sung hệ số điều chỉnh giá đất.

2. Các Sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân các phường, xã, đặc khu và các tổ chức, đơn vị có liên quan theo chức năng, nhiệm vụ có trách nhiệm tổ chức triển khai thực hiện Quyết định này.

Điều 5. Hiệu lực thi hành

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2026.

Điều 6. Trách nhiệm thi hành

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố; Giám đốc các Sở, ban, ngành

Thành phố; Chủ tịch Ủy ban nhân dân 168 phường, xã, đặc khu; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Hoàng Nguyên Dinh

VĂN BẢN KHÁC

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 3137/QĐ-UBND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 5 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố danh mục thủ tục hành chính
được sửa đổi, bổ sung lĩnh vực Nông nghiệp thuộc phạm vi
chức năng quản lý của Sở Nông nghiệp và Môi trường

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08 tháng 6 năm 2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính; Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07 tháng 8 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định có liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Nghị định số 118/2025/NĐ-CP ngày 09 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ về thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại Bộ phận Một cửa và Công Dịch vụ công quốc gia;

Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31 tháng 10 năm 2017 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ hướng dẫn nghiệp vụ về kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Thông tư số 03/2025/TT-VPCP ngày 15 tháng 9 năm 2025 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ hướng dẫn thi hành một số nội dung của Nghị định số 118/2025/NĐ-CP ngày 09 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ về thực hiện thủ tục

hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại Bộ phận Một cửa và Cổng Dịch vụ công quốc gia;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 14641/TTr-SNNMT-VP ngày 20 tháng 5 năm 2026.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố kèm theo Quyết định này danh mục **03** thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung lĩnh vực Nông nghiệp thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Nông nghiệp và Môi trường.

Danh mục thủ tục hành chính được đăng tải trên Cổng Thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân Thành phố tại <https://hochiminhcity.gov.vn> và Cổng Dịch vụ công quốc gia tại <https://dichvucong.gov.vn/p/home/dvc-trang-chu.html>.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Bãi bỏ nội dung công bố thủ tục:

- Thứ tự A.1 tại Phụ lục IX ban hành kèm theo Quyết định số 1964/QĐ-UBND ngày 20 tháng 5 năm 2025 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố về việc công bố danh mục thủ tục hành chính các lĩnh vực Đất đai; Tài nguyên nước; Khí tượng thủy văn; Đo đạc và Bản đồ; Bảo tồn thiên nhiên và Đa dạng sinh học; Giao thông vận tải; Khai thác và sử dụng thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường; Khoa học, Công nghệ và Môi trường; Nông nghiệp (Khuyến nông); Quản lý doanh nghiệp; Quản lý đô thị và Phòng chống thiên tai thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Nông nghiệp và Môi trường.

- Thứ tự A.1 Phụ lục I và A.1 tại Phụ lục II ban hành kèm theo Quyết định số 2301/QĐ-UBND ngày 04 tháng 6 năm 2025 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố về việc công bố danh mục thủ tục hành chính lĩnh vực Khoa học và công nghệ, Nông nghiệp thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Nông nghiệp và Môi trường.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố, Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường, Giám đốc Trung tâm Chuyển đổi số Thành phố, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết

định này./.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Nguyễn Mạnh Cường

**DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH ĐƯỢC SỬA ĐỔI, BỔ SUNG
LĨNH VỰC NÔNG NGHIỆP THUỘC PHẠM VI CHỨC NĂNG QUẢN LÝ
CỦA SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 3137/QĐ-UBND ngày 27 tháng 5 năm 2026
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố)*

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Cơ quan thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý
1	Cấp Giấy chứng nhận doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao	12 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ đúng theo quy định.	- Trung tâm Phục vụ hành chính công Thành phố Hồ Chí Minh: + Khu vực I: Số 43 Nguyễn Văn Bá, phường Thủ Đức. + Khu vực II: Tòa nhà Trung tâm hành chính, đường Lê Lợi, phường Bình Dương. + Khu vực III: Số 4 Nguyễn Tất Thành, phường Bà Rịa. - Trung tâm	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Không quy định	- Quyết định số 19/2018/QĐ-TTg ngày 19 tháng 4 năm 2018 của Thủ tướng Chính phủ quy định tiêu chí, thẩm quyền, trình tự, thủ tục công nhận doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao; - Nghị quyết số 66.7/2025/NQ-CP ngày 15 tháng 11 năm 2025 của Chính phủ quy định cắt giảm, đơn giản hoá thủ tục hành chính dựa trên dữ liệu; - Nghị quyết số 66.16/2026/NQ-CP ngày 07 tháng 4 năm 2026 của Chính phủ cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, quy định liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh. - Quyết định số 1738/QĐ-BNNMT ngày 14 tháng 5 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nông

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Cơ quan thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý
			Phục vụ hành chính công cấp xã.			nghiệp và Môi trường về việc công bố thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ lĩnh vực nông nghiệp, khuyến nông thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.
2	Cấp lại Giấy chứng nhận doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao	12 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ đúng theo quy định.	- Trung tâm Phục vụ hành chính công Thành phố Hồ Chí Minh: + Khu vực I: Số 43 Nguyễn Văn Bá, phường Thủ Đức. + Khu vực II: Tòa nhà Trung tâm hành chính, đường Lê Lợi, phường Bình Dương. + Khu vực III: Số 4 Nguyễn Tất Thành, phường Bà Rịa. - Trung tâm Phục vụ hành	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Không	- Quyết định số 19/2018/QĐ-TTg ngày 19 tháng 4 năm 2018 của Thủ tướng Chính phủ quy định tiêu chí, thẩm quyền, trình tự, thủ tục công nhận doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao; - Nghị quyết số 66.16/2026/NQ-CP ngày 07 tháng 4 năm 2026 của Chính phủ cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, quy định liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh. - Quyết định số 1738/QĐ-BNNMT ngày 14 tháng 5 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc công bố thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ lĩnh vực nông nghiệp, khuyến nông thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Cơ quan thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý
			chính công cấp xã.			của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.
3	Công nhận vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao	18 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ đúng theo quy định.	- Trung tâm Phục vụ hành chính công Thành phố Hồ Chí Minh: + Khu vực I: Số 43 Nguyễn Văn Bá, phường Thủ Đức. + Khu vực II: Tòa nhà Trung tâm hành chính, đường Lê Lợi, phường Bình Dương. + Khu vực III: Số 4 Nguyễn Tất Thành, phường Bà Rịa. - Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã.	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Không quy định	- Quyết định số 66/2015/QĐ-TTg ngày 25 tháng 12 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ quy định tiêu chí, thẩm quyền, trình tự, thủ tục công nhận vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao; - Nghị quyết số 66.16/2026/NQ-CP ngày 07 tháng 4 năm 2026 của Chính phủ cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, quy định liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh. - Quyết định số 1738/QĐ-BNNMT ngày 14 tháng 5 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc công bố thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ lĩnh vực nông nghiệp, khuyến nông thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 3138/QĐ-UBND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 5 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc công bố danh mục thủ tục hành chính mới ban hành;
được sửa đổi, bổ sung và bị bãi bỏ lĩnh vực Chăn nuôi và Thú y
thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Nông nghiệp và Môi trường**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08 tháng 6 năm 2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính; Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07 tháng 8 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định có liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Nghị định số 118/2025/NĐ-CP ngày 09 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ về thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại Bộ phận Một cửa và Cổng Dịch vụ công quốc gia;

Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31 tháng 10 năm 2017 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ hướng dẫn nghiệp vụ về kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Thông tư số 03/2025/TT-VPCP ngày 15 tháng 9 năm 2025 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ hướng dẫn thi hành một số nội dung của Nghị định số 118/2025/NĐ-CP ngày 09 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ về thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại Bộ phận Một cửa và Cổng Dịch vụ công quốc gia;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 14647/TTr-SNNMT-VP ngày 20 tháng 5 năm 2026.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố kèm theo Quyết định này danh mục **17** thủ tục hành chính lĩnh vực Chăn nuôi và Thú y thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Nông nghiệp và Môi trường, gồm: 03 thủ tục mới ban hành; 13 thủ tục được sửa đổi, bổ sung và 01 thủ tục bị bãi bỏ.

Danh mục thủ tục hành chính được đăng tải trên Cổng Thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân Thành phố tại <https://hochiminhcity.gov.vn> và Cổng Dịch vụ công quốc gia tại <https://dichvucong.gov.vn/p/home/dvc-trang-chu.html>.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Bãi bỏ các nội dung công bố thủ tục hành chính có thứ tự 1, 3, 5, 7 tại Phụ lục I; thứ tự A.1, A.2, A.3 và thứ tự B.1, B.4, B.6, B.7, B.9, B.11 tại Phụ lục II ban hành kèm theo Quyết định số 1009/QĐ-UBND ngày 23 tháng 02 năm 2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố về việc công bố danh mục thủ tục hành chính mới ban hành; được sửa đổi, bổ sung lĩnh vực Chăn nuôi và Thú y thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Nông nghiệp và Môi trường.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố, Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường, Giám đốc Trung tâm Chuyển đổi số Thành phố, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Nguyễn Mạnh Cường

**DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH MỚI BAN HÀNH;
ĐƯỢC SỬA ĐỔI, BỔ SUNG VÀ BỊ BÃI BỎ LĨNH VỰC CHĂN NUÔI VÀ THÚ Y
THUỘC PHẠM VI CHỨC NĂNG QUẢN LÝ
CỦA SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 3138/QĐ-UBND ngày 27 tháng 5 năm 2026
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố)*

A. Danh mục thủ tục hành chính mới ban hành thuộc thẩm quyền giải quyết cấp tỉnh

T T	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Cơ quan thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý
I. Lĩnh vực Chăn nuôi						
1	Cấp giấy phép nhập khâu sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi có chứa chất mới để khảo nghiệm, nghiên cứu khoa học, trưng bày tại hội chợ, triển lãm, làm mẫu phân tích tại phòng thử nghiệm hoặc sản xuất, gia công nhằm mục đích xuất khẩu	- Kiểm tra tính đầy đủ của hồ sơ: + Trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp: Tại thời điểm tiếp nhận hồ sơ. + Trường hợp nộp hồ sơ qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường mạng: Trong thời hạn 01 ngày làm việc. - Thẩm định nội dung hồ sơ: Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ	- Trung tâm Phục vụ hành chính công Thành phố + Khu vực I: Số 43 Nguyễn Văn Bá, phường Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh. + Khu vực II: Tòa nhà Trung tâm hành chính, đường Lê Lợi, phường Bình Dương, Thành phố Hồ Chí Minh. + Khu vực III: Số 4	Sở Nông nghiệp và Môi trường.	Không	- Luật Chăn nuôi ngày 19 tháng 11 năm 2018; - Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 Luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường ngày 11 tháng 12 năm 2025; - Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi; - Nghị định số 46/2022/NĐ-CP ngày 13 tháng 7 năm 2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi; - Nghị định số

T T	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Cơ quan thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý
		đầy đủ, hợp lệ.	Nguyễn Tất Thành, phường Bà Rịa, Thành phố Hồ Chí Minh. - Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã.			32/2026/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực chăn nuôi và thú y; - Nghị quyết số 17/2026/NQ-CP ngày 29 tháng 4 năm 2026 của Chính phủ về cắt giảm, phân cấp, đơn giản hóa thủ tục hành chính và cắt giảm, đơn giản hóa điều kiện kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường; - Quyết định số 1649/QĐ-BNNMT ngày 06 tháng 5 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc công bố thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung, bị bãi bỏ lĩnh vực chăn nuôi và thú y thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.
2	Công nhận kết quả khảo nghiệm sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi	- Kiểm tra tính đầy đủ của hồ sơ; + Trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp: Tại thời điểm tiếp nhận hồ sơ. + Trường hợp	- Trung tâm Phục vụ hành chính công Thành phố + Khu vực I: Số 43 Nguyễn Văn Bá, phường Thủ	Sở Nông nghiệp và Môi trường.	Không	- Luật Chăn nuôi ngày 19 tháng 11 năm 2018; - Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 Luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường ngày 11 tháng 12 năm 2025; - Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày

T T	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Cơ quan thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý
		nộp hồ sơ qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường mạng: Trong thời hạn 01 ngày làm việc. - Thành lập Hội đồng đánh giá kết quả khảo nghiệm: Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ. - Xem xét, ban hành Quyết định công nhận sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi có chứa chất mới đã qua khảo nghiệm: Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hoàn thiện theo ý kiến của Hội đồng thẩm định. - Thông báo công khai Quyết định	Đức, Thành phố Hồ Chí Minh. + Khu vực II: Tòa nhà Trung tâm hành chính, đường Lê Lợi, phường Bình Dương, Thành phố Hồ Chí Minh. + Khu vực III: Số 4 Nguyễn Tất Thành, phường Bà Rịa, Thành phố Hồ Chí Minh. - Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã.			21 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi; - Nghị định số 46/2022/NĐ-CP ngày 13 tháng 7 năm 2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi; - Nghị định số 32/2026/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực chăn nuôi và thú y; - Nghị quyết số 17/2026/NQ-CP ngày 29 tháng 4 năm 2026 của Chính phủ về cắt giảm, phân cấp, đơn giản hóa thủ tục hành chính và cắt giảm, đơn giản hóa điều kiện kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường; - Quyết định số 1649/QĐ-BNNMT ngày 06 tháng 5 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc công bố thủ tục hành

T T	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Cơ quan thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý
		công nhận kết quả khảo nghiệm trên Công thông tin điện tử của Cục Chăn nuôi và Thú y: Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày ban hành Quyết định công nhận kết quả khảo nghiệm.				chính được sửa đổi, bổ sung, bị bãi bỏ lĩnh vực chăn nuôi và thú y thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

II. Lĩnh vực Thú y

1	Cấp, điều chỉnh, cấp lại Giấy phép nhập khẩu, xuất khẩu thuốc thú y, nguyên liệu làm thuốc thú y có chứa chất ma túy, tiền chất	05 ngày làm việc	- Trung tâm Phục vụ hành chính công Thành phố + Khu vực I: Số 43 Nguyễn Văn Bá, phường Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh. + Khu vực II: Tòa nhà Trung tâm hành chính, đường Lê Lợi, phường Bình Dương, Thành phố Hồ Chí Minh. + Khu vực	Sở Nông nghiệp và Môi trường.	Phí kiểm tra và cấp giấy chứng nhận đơn hàng nhập khẩu thuốc, nguyên liệu làm thuốc thú y, thuốc thú y thủy sản (trừ các đơn hàng nhập khẩu để làm mẫu nghiên cứu, khảo nghiệm, kiểm nghiệm, phi mậu dịch): 2.000.000 đồng /01 đơn hàng	- Nghị định số 105/2021/NĐ-CP ngày 04/12/2021 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn một số điều của Luật Phòng, chống ma túy; - Thông tư số 12/2020/TT- BNNPTNT ngày 09/11/2020 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về quản lý thuốc thú y có chứa chất ma túy, tiền chất; kê đơn, đơn thuốc thú y; sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 18/2018/ TT-BNNPTNT; - Thông tư số 13/2022/ TT-BNNPTNT ngày 28/9/2022 của Bộ trưởng Bộ Nông
---	--	---------------------	--	--	---	--

T T	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Cơ quan thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý
			III: Số 4 Nguyễn Tất Thành, phường Bà Rịa, Thành phố Hồ Chí Minh. - Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã.			nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư về quản lý thuốc thú y (Thông tư số 13/2022/ TT-BNNPTNT); - Nghị quyết số 17/2026/NQ-CP ngày 29 tháng 4 năm 2026 của Chính phủ về cắt giảm, phân cấp, đơn giản hóa thủ tục hành chính và cắt giảm, đơn giản hoá điều kiện kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường; - Thông tư số 101/2020/TT-BTC ngày 23/11/2020 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý phí, lệ phí trong công tác thú y; - Quyết định số 1649/QĐ-BNNMT ngày 06 tháng 5 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc công bố thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung, bị bãi bỏ lĩnh vực chăn nuôi và thú y thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

B. Danh mục thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung thuộc thẩm quyền giải quyết cấp tỉnh

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Cơ quan thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý
I. Lĩnh vực Chăn nuôi						
1	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi	- Kiểm tra tính đầy đủ của hồ sơ: + Trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp: Tại thời điểm tiếp nhận hồ sơ. + Trường hợp nộp hồ sơ qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường mạng: Trong thời hạn 01 ngày làm việc. - Thẩm định hồ sơ, tổ chức đánh giá thực tế: Trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ. - Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi:	- Trung tâm Phục vụ hành chính công Thành phố + Khu vực I: Số 43 Nguyễn Văn Bá, phường Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh. + Khu vực II: Tòa nhà Trung tâm hành chính, đường Lê Lợi, phường Bình Dương, Thành phố Hồ Chí Minh. + Khu vực III: Số 4 Nguyễn Tất Thành, phường Bà Rịa, Thành phố Hồ Chí Minh. - Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã.	Sở Nông nghiệp và Môi trường.	Không	- Luật Chăn nuôi ngày 19 tháng 11 năm 2018; - Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 Luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường ngày 11 tháng 12 năm 2025; - Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi; - Nghị định số 46/2022/NĐ-CP ngày 13 tháng 7 năm 2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi; - Nghị định số 32/2026/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực chăn nuôi và thú y; - Nghị quyết số 17/2026/NQ-CP ngày 29 tháng 4 năm 2026

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Cơ quan thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý
		Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc đánh giá thực tế đối với trường hợp cơ sở đáp ứng điều kiện; trường hợp không cấp thì phải có văn bản thông báo và nêu rõ lý do.				của Chính phủ về cắt giảm, phân cấp, đơn giản hóa thủ tục hành chính và cắt giảm, đơn giản hóa điều kiện kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường; - Quyết định số 1649/QĐ-BNNMT ngày 06 tháng 5 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc công bố thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung, bị bãi bỏ lĩnh vực chăn nuôi và thú y thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.
2	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện chăn nuôi đối với chăn nuôi trang trại quy mô lớn	- Trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp: + Kiểm tra tính đầy đủ của hồ sơ: Tại thời điểm tiếp nhận hồ sơ. + Thẩm định hồ sơ và cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện chăn nuôi: Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày	- Trung tâm Phục vụ hành chính công Thành phố + Khu vực I: Số 43 Nguyễn Văn Bá, phường Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh. + Khu vực II: Tòa nhà Trung tâm hành chính, đường Lê Lợi, phường Bình Dương,	Sở Nông nghiệp và Môi trường.	- Thẩm định để cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện chăn nuôi trang trại quy mô lớn: 2.300.000 đồng/ 01 cơ sở/lần. - Thẩm định đánh giá giám sát duy trì điều kiện chăn nuôi trang trại quy mô lớn: 1.500.000 đồng/01 cơ sở/lần. (Biểu mức thu	- Luật Chăn nuôi ngày 19 tháng 11 năm 2018; - Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 Luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường ngày 11 tháng 12 năm 2025; - Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi; - Nghị định số 32/2026/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Cơ quan thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý
		nhận được hồ sơ đầy đủ. - Trường hợp nộp hồ sơ qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường mạng: + Kiểm tra tính đầy đủ của hồ sơ: Trong thời hạn 01 ngày làm việc. + Thẩm định hồ sơ và cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện chăn nuôi: Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ.	Thành phố Hồ Chí Minh. + Khu vực III: Số 4 Nguyễn Tất Thành, phường Bà Rịa, Thành phố Hồ Chí Minh. - Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã.		phí trong chăn nuôi kèm theo Thông tư số 24/2021/TT-BTC ngày 31/3/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí trong chăn nuôi)¹.	đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực chăn nuôi và thú y; - Thông tư số 24/2021/TT-BTC ngày 31/3/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí trong chăn nuôi; - Nghị quyết số 17/2026/NQ-CP ngày 29 tháng 4 năm 2026 của Chính phủ về cắt giảm, phân cấp, đơn giản hóa thủ tục hành chính và cắt giảm, đơn giản hóa điều kiện kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường; - Quyết định số 1649/QĐ-BNNMT ngày 06 tháng 5 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc công bố thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung, bị bãi bỏ lĩnh vực chăn nuôi và thú y thuộc phạm vi chức

¹ Từ ngày 01 tháng 7 năm 2025 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2026 theo quy định tại Thông tư số 64/2025/TT-BTC ngày 30/6/2025 của Bộ Tài chính quy định mức thu, miễn một số khoản phí, lệ phí nhằm hỗ trợ cho doanh nghiệp, người dân, cụ thể:

- Thẩm định để cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện chăn nuôi trang trại quy mô lớn: 1.150.000 đồng/01 cơ sở/lần

- Thẩm định đánh giá giám sát duy trì điều kiện chăn nuôi trang trại quy mô lớn: 750.000 đồng/01 cơ sở/lần.

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Cơ quan thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý
						năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.
3	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi đối với cơ sở sản xuất thức ăn chăn nuôi trên địa bàn (trừ trường hợp cơ sở sản xuất thức ăn chăn nuôi xuất khẩu theo yêu cầu của nước nhập khẩu)	a) Đối với cơ sở sản xuất thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh, thức ăn đậm đặc, thức ăn bổ sung: - Trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp: + Kiểm tra tính đầy đủ của hồ sơ: - Tại thời điểm tiếp nhận hồ sơ. + Thẩm định hồ sơ và thành lập đoàn đánh giá điều kiện thực tế của cơ sở sản xuất thức ăn chăn nuôi: - Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đạt yêu cầu. + Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất	- Trung tâm Phục vụ hành chính công Thành phố + Khu vực I: Số 43 Nguyễn Văn Bá, phường Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh. + Khu vực II: Tòa nhà Trung tâm hành chính, đường Lê Lợi, phường Bình Dương, Thành phố Hồ Chí Minh. + Khu vực III: Số 4 Nguyễn Tất Thành, phường Bà Rịa, Thành phố Hồ Chí Minh. - Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã.	Sở Nông nghiệp và Môi trường.	- Thẩm định cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi: + Trường hợp phải đánh giá điều kiện thực tế: 5.700.000 đồng /01 cơ sở/lần. + Trường hợp không phải đánh giá điều kiện thực tế: 1.600.000 đồng/01 cơ sở/lần. - Thẩm định đánh giá giám sát duy trì điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi: 1.500.000 đồng/01 cơ sở/lần. (Biểu mức thu phí trong chăn nuôi kèm theo Thông tư số 24/2021/TT-BTC ngày 31/3/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu,	- Luật Chăn nuôi ngày 19 tháng 11 năm 2018; - Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 Luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường ngày 11 tháng 12 năm 2025; - Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi; - Nghị định số 32/2026/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực chăn nuôi và thú y; - Thông tư số 24/2021/TT-BTC ngày 31/3/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí trong chăn nuôi; - Nghị quyết số 17/2026/NQ-CP ngày 29 tháng 4 năm 2026 của Chính phủ về cắt giảm, phân cấp, đơn giản hóa thủ tục hành chính và cắt giảm, đơn giản hóa điều

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Cơ quan thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý
		thức ăn chăn nuôi: Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc đánh giá điều kiện thực tế. - Trường hợp nộp hồ sơ qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường mạng: + Kiểm tra tính đầy đủ của hồ sơ: Trong thời hạn 01 ngày làm việc. + Thẩm định hồ sơ và thành lập đoàn đánh giá điều kiện thực tế của cơ sở sản xuất thức ăn chăn nuôi: Trong thời			nộp, quản lý và sử dụng phí trong chăn nuôi)².	kiện kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường; - Quyết định số 1649/QĐ-BNNMT ngày 06 tháng 5 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc công bố thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung, bị bãi bỏ lĩnh vực chăn nuôi và thú y thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

² Từ ngày 01 tháng 7 năm 2025 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2026 theo quy định tại Thông tư số 64/2025/TT-BTC ngày 30/6/2025 của Bộ Tài chính quy định mức thu, miễn một số khoản phí, lệ phí nhằm hỗ trợ cho doanh nghiệp, người dân, cụ thể:

- Thẩm định cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi (trường hợp phải đánh giá điều kiện thực tế): 2.850.000 đồng/01 cơ sở/lần.
- Thẩm định cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi (trường hợp không đánh giá điều kiện thực tế): 800.000 đồng/01 cơ sở/lần.
- Thẩm định đánh giá giám sát duy trì điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi: 750.000 đồng/01 cơ sở/lần.

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Cơ quan thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý
		hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đạt yêu cầu + Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi: Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc đánh giá điều kiện thực tế. <i>b) Đối với cơ sở sản xuất (sản xuất, sơ chế, chế biến) thức ăn chăn nuôi truyền thống nhằm mục đích thương mại, theo đặt hàng:</i> - Trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp: + Kiểm tra tính đầy đủ của hồ sơ: Tại thời điểm tiếp nhận hồ sơ. + Thẩm				

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Cơ quan thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý
		định hồ sơ và cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi: Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, đạt yêu cầu. + Trường hợp nước nhập khẩu yêu cầu phải đánh giá điều kiện thực tế để cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi: Thẩm định hồ sơ và thành lập đoàn đánh giá điều kiện thực tế của cơ sở sản xuất thức ăn chăn nuôi: Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được				

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Cơ quan thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý
		hồ sơ đạt yêu cầu. Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi: Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc đánh giá điều kiện thực tế. - Trường hợp nộp hồ sơ qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường mạng: + Kiểm tra tính đầy đủ của hồ sơ: Trong thời hạn 01 ngày làm việc. + Thẩm định hồ sơ và cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi: Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được				

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Cơ quan thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý
		hồ sơ đầy đủ, đạt yêu cầu. - Trường hợp nước nhập khẩu yêu cầu phải đánh giá điều kiện thực tế để cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi: + Thẩm định hồ sơ và thành lập đoàn đánh giá điều kiện thực tế của cơ sở sản xuất thức ăn chăn nuôi: Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đạt yêu cầu. + Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi: Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày kết				

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Cơ quan thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý
		thúc đánh giá điều kiện thực tế.				
4	Cấp Giấy phép nhập khẩu thức ăn chăn nuôi chưa được công bố thông tin trên Cổng thông tin điện tử của Bộ Nông nghiệp và Môi trường	- Trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp: + Kiểm tra tính đầy đủ của hồ sơ: Tại thời điểm tiếp nhận hồ sơ. + Thẩm định hồ sơ và cấp giấy phép nhập khẩu thức ăn chăn nuôi: Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ. - Trường hợp nộp hồ sơ qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường mạng: + Kiểm tra tính đầy đủ của hồ sơ: Trong thời hạn 01 ngày	- Trung tâm Phục vụ hành chính công Thành phố + Khu vực I: Số 43 Nguyễn Văn Bá, phường Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh. + Khu vực II: Tòa nhà Trung tâm hành chính, đường Lê Lợi, phường Bình Dương, Thành phố Hồ Chí Minh. + Khu vực III: Số 4 Nguyễn Tất Thành, phường Bà Rịa, Thành phố Hồ Chí Minh. - Trung tâm Phục vụ hành chính công	Sở Nông nghiệp và Môi trường	+ 350.000 đồng/ 01 sản phẩm/ mục đích/lần. (Biểu mức thu phí trong chăn nuôi kèm theo Thông tư số 24/2021/TT-BTC ngày 31/3/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí trong chăn nuôi) ³ .	- Luật Chăn nuôi ngày 19 tháng 11 năm 2018; - Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 Luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường ngày 11 tháng 12 năm 2025; - Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi; - Nghị định số 32/2026/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực chăn nuôi và thú y; - Nghị quyết số 17/2026/NQ-CP ngày 29 tháng 4 năm 2026 của Chính phủ về cắt giảm, phân cấp, đơn giản hóa thủ tục hành chính và cắt giảm, đơn giản hóa điều kiện kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

³ Từ ngày 01 tháng 7 năm 2025 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2026 theo quy định tại Thông tư số 64/2025/TT-BTC ngày 30/6/2025 của Bộ Tài chính quy định mức thu, miễn một số khoản phí, lệ phí nhằm hỗ trợ cho doanh nghiệp, người dân, cụ thể: 175.000 đồng/01 sản phẩm/mục đích/lần.

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Cơ quan thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý
		làm việc. + Thẩm định hồ sơ và cấp giấy phép nhập khẩu thức ăn chăn nuôi: Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	cấp xã.			- Quyết định số 1649/QĐ-BNNMT ngày 06 tháng 5 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc công bố thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung, bị bãi bỏ lĩnh vực chăn nuôi và thú y thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

II. Lĩnh vực Thú y

1	Cấp Chứng chỉ hành nghề thú y	03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ	- Trung tâm Phục vụ hành chính công Thành phố + Khu vực I: Số 43 Nguyễn Văn Bá, phường Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh. + Khu vực II: Tòa nhà Trung tâm hành chính, đường Lê Lợi, phường Bình Dương, Thành phố Hồ Chí Minh. + Khu vực III: Số 4 Nguyễn Tất Thành,	Sở Nông nghiệp và Môi trường.	+ 50.000 đồng/ lần (theo quy định tại Thông tư số 101/2020/TT-BTC ngày 23/11/2020 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý phí, lệ phí trong công tác thú y) + 25.000 đồng/ lần (áp dụng từ kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2026 theo quy định tại Thông tư 64/2025/TT-BTC ngày 30/6/2025 của	- Luật Thú y ngày 19 tháng 6 năm 2015; - Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 Luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường ngày 11 tháng 12 năm 2025; - Nghị định số 35/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính Phủ quy định chi tiết một số Điều của Luật Thú y; - Nghị định số 32/2026/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực chăn nuôi và thú y; - Nghị quyết số 17/2026/NQ-CP ngày 29 tháng 4 năm 2026
---	-------------------------------	---	---	-------------------------------	---	--

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Cơ quan thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý
			phường Bà Rịa, Thành phố Hồ Chí Minh. - Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã.		Bộ Tài chính quy định mức thu, miễn một số khoản phí, lệ phí nhằm hỗ trợ cho doanh nghiệp, người dân.)	về cắt giảm, phân cấp, đơn giản hóa thủ tục hành chính và cắt giảm, đơn giản hoá điều kiện kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường; - Thông tư số 101/2020/TT-BTC ngày 23 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý phí, lệ phí trong công tác thú y; - Thông tư số 64/2025/TT-BTC ngày 30 tháng 6 năm 2025 của Bộ Tài chính quy định mức thu, miễn một số khoản phí, lệ phí nhằm hỗ trợ cho doanh nghiệp, người dân; - Quyết định số 1649/QĐ-BNNMT ngày 06 tháng 5 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc công bố thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung, bị bãi bỏ lĩnh vực chăn nuôi và thú y thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.
2	Cấp Giấy chứng	07 ngày làm việc kể từ	- Trung tâm Phục vụ hành	Sở Nông nghiệp và	Kiểm tra điều kiện sản xuất	- Luật Thú y ngày 19 tháng 6 năm

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Cơ quan thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý
	nhận đủ điều kiện sản xuất thuốc thú y (trừ sản xuất thuốc thú y dạng dược phẩm, vắc xin)	ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ	chính công Thành phố + Khu vực I: Số 43 Nguyễn Văn Bá, phường Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh. + Khu vực II: Tòa nhà Trung tâm hành chính, đường Lê Lợi, phường Bình Dương, Thành phố Hồ Chí Minh. + Khu vực III: Số 4 Nguyễn Tất Thành, phường Bà Rịa, Thành phố Hồ Chí Minh. - Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã.	Môi trường	thuốc thú y, thuốc thú y thủy sản: - Cơ sở mới thành lập có 1 dây chuyền (hoặc 1 phân xưởng); Hoặc cơ sở đang hoạt động có 2 dây chuyền (hoặc 2 phân xưởng) trở lên: 1.025.000 đồng/lần. - Cơ sở mới thành lập có từ 2 dây chuyền (hoặc 2 phân xưởng) trở lên: 1.300.000 đồng/lần. - Cơ sở đang hoạt động có 1 dây chuyền (hoặc 1 phân xưởng): 700.000 đồng/lần.	2015; - Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 Luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường ngày 11 tháng 12 năm 2025; - Nghị định số 35/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Thú y; - Nghị định số 123/2018/NĐ-CP ngày 17 tháng 9 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định về điều kiện đầu tư, kinh doanh trong lĩnh vực nông nghiệp; - Nghị định số 80/2022/NĐ-CP ngày 13 tháng 10 năm 2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 35/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Thú y; - Nghị định số 32/2026/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực chăn nuôi và thú y; - Nghị quyết số

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Cơ quan thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý
						17/2026/NQ-CP ngày 29 tháng 4 năm 2026 của Chính phủ về cắt giảm, phân cấp, đơn giản hóa thủ tục hành chính và cắt giảm, đơn giản hoá điều kiện kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường; - Thông tư số 101/2020/TT-BTC ngày 23 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý phí, lệ phí trong công tác thú y; - Quyết định số 1649/QĐ-BNNMT ngày 06 tháng 5 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc công bố thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung, bị bãi bỏ lĩnh vực chăn nuôi và thú y thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.
3	Gia hạn Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thuốc thú y (trừ sản xuất thuốc	07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ	- Trung tâm Phục vụ hành chính công Thành phố + Khu vực I: Số 43 Nguyễn Văn Bá, phường Thủ Đức,	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Kiểm tra điều kiện sản xuất thuốc thú y, thuốc thú y thủy sản: - Cơ sở mới thành lập có 1 dây chuyền (hoặc 1 phân	- Luật Thú y ngày 19 tháng 6 năm 2015; - Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 Luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường ngày 11 tháng 12 năm 2025;

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Cơ quan thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý
	thú y dạng được phẩm, vắc-xin)		Thành phố Hồ Chí Minh. + Khu vực II: Tòa nhà Trung tâm hành chính, đường Lê Lợi, phường Bình Dương, Thành phố Hồ Chí Minh. + Khu vực III: Số 4 Nguyễn Tất Thành, phường Bà Rịa, Thành phố Hồ Chí Minh. - Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã.		xưởng); Hoặc cơ sở đang hoạt động có 2 dây chuyền (hoặc 2 phân xưởng) trở lên: 1.025.000 đồng/lần. - Cơ sở mới thành lập có từ 2 dây chuyền (hoặc 2 phân xưởng) trở lên: 1.300.000 đồng/lần. - Cơ sở đang hoạt động có 1 dây chuyền (hoặc 1 phân xưởng): 700.000 đồng/lần.	- Nghị định số 35/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Thú y; - Nghị định số 123/2018/NĐ-CP ngày 17 tháng 9 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định về điều kiện đầu tư, kinh doanh trong lĩnh vực nông nghiệp; - Nghị định số 80/2022/NĐ-CP ngày 13 tháng 10 năm 2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 35/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Thú y; - Nghị định số 32/2026/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực chăn nuôi và thú y; - Nghị quyết số 17/2026/NQ-CP ngày 29 tháng 4 năm 2026 của Chính phủ về cắt giảm, phân cấp, đơn giản hóa thủ tục hành chính và cắt giảm, đơn giản hoá điều

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Cơ quan thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý
						kiện kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường; - Thông tư số 101/2020/TT-BTC ngày 23 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý phí, lệ phí trong công tác thú y; - Quyết định số 1649/QĐ-BNNMT ngày 06 tháng 5 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc công bố thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung, bị bãi bỏ lĩnh vực chăn nuôi và thú y thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.
4	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thuốc thú y có chứa chất ma túy, tiền chất (trừ sản xuất thuốc thú y dạng dược phẩm, vắc xin)	- Trường hợp cấp mới: 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ. - Trường hợp cơ sở đã được cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất	- Trung tâm Phục vụ hành chính công Thành phố + Khu vực I: Số 43 Nguyễn Văn Bá, phường Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh. + Khu vực II: Tòa nhà Trung tâm hành chính,	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Kiểm tra điều kiện sản xuất thuốc thú y, thuốc thú y thủy sản: - Cơ sở mới thành lập có 1 dây chuyền (hoặc 1 phân xưởng); Hoặc cơ sở đang hoạt động có 2 dây chuyền (hoặc 2 phân xưởng) trở lên: 1.025.000	- Luật Thú y ngày 19 tháng 6 năm 2015; - Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 Luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường ngày 11 tháng 12 năm 2025; - Nghị định số 35/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Thú y; - Nghị định số 123/2018/NĐ-CP

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Cơ quan thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý
		thuốc thú y theo quy định của pháp luật về thú y hiện hành, khi có nhu cầu sản xuất thuốc thú y có chứa chất ma túy, tiền chất cùng trên dây chuyền sản xuất thuốc thú y đã được cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất: 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định.	đường Lê Lợi, phường Bình Dương, Thành phố Hồ Chí Minh. + Khu vực III: Số 4 Nguyễn Tất Thành, phường Bà Rịa, Thành phố Hồ Chí Minh. - Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã.		đồng/lần. - Cơ sở mới thành lập có từ 2 dây chuyền (hoặc 2 phân xưởng) trở lên: 1.300.000 đồng/lần. - Cơ sở đang hoạt động có 1 dây chuyền (hoặc 1 phân xưởng): 700.000 đồng/lần.	ngày 17 tháng 9 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định về điều kiện đầu tư, kinh doanh trong lĩnh vực nông nghiệp; - Nghị định số 105/2021/NĐ-CP ngày 04/12/2021 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn một số điều của Luật Phòng, chống ma túy; - Nghị định số 80/2022/NĐ-CP ngày 13 tháng 10 năm 2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 35/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Thú y; - Nghị định số 32/2026/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực chăn nuôi và thú y; - Nghị quyết số 17/2026/NQ-CP ngày 29 tháng 4 năm 2026 của Chính phủ về cắt giảm, phân cấp, đơn giản hóa thủ tục hành chính và cắt giảm, đơn giản hoá điều kiện kinh doanh thuộc

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Cơ quan thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý
						phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường; - Thông tư số 101/2020/TT-BTC ngày 23 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý phí, lệ phí trong công tác thú y; - Quyết định số 1649/QĐ-BNNMT ngày 06 tháng 5 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc công bố thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung, bị bãi bỏ lĩnh vực chăn nuôi và thú y thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.
5	Sửa đổi Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thuốc thú y có chứa chất ma túy, tiền chất (trừ sản xuất thuốc thú y dạng dược phẩm, vắc xin)	07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ	- Trung tâm Phục vụ hành chính công Thành phố + Khu vực I: Số 43 Nguyễn Văn Bá, phường Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh. + Khu vực II: Tòa nhà Trung tâm hành chính, đường	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Kiểm tra điều kiện sản xuất thuốc thú y, thuốc thú y thủy sản: - Cơ sở mới thành lập có 1 dây chuyền (hoặc 1 phân xưởng); hoặc cơ sở đang hoạt động có 2 dây chuyền (hoặc 2 phân xưởng) trở lên: 1.025.000	- Luật Thú y ngày 19 tháng 6 năm 2015; - Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 Luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường ngày 11 tháng 12 năm 2025; - Nghị định số 35/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Thú y; - Nghị định số 123/2018/NĐ-CP

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Cơ quan thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý
			Lê Lợi, phường Bình Dương, Thành phố Hồ Chí Minh. + Khu vực III: Số 4 Nguyễn Tất Thành, phường Bà Rịa, Thành phố Hồ Chí Minh. - Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã.		đồng/lần. - Cơ sở mới thành lập có từ 2 dây chuyền (hoặc 2 phân xưởng) trở lên: 1.300.000 đồng/lần. - Cơ sở đang hoạt động có 1 dây chuyền (hoặc 1 phân xưởng): 700.000 đồng/lần.	ngày 17 tháng 9 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định về điều kiện đầu tư, kinh doanh trong lĩnh vực nông nghiệp; - Nghị định 105/2021/NĐ-CP ngày 04 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Phòng, chống ma túy; - Nghị định số 80/2022/NĐ-CP ngày 13 tháng 10 năm 2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 35/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Thú y; - Nghị định số 32/2026/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực chăn nuôi và thú y; - Nghị quyết số 17/2026/NQ-CP ngày 29 tháng 4 năm 2026 của Chính phủ về cắt giảm, phân cấp, đơn giản hóa thủ tục hành chính và cắt giảm, đơn giản hoá điều

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Cơ quan thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý
						kiện kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường; - Thông tư số 101/2020/TT-BTC ngày 23 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý phí, lệ phí trong công tác thú y; - Quyết định số 1649/QĐ-BNNMT ngày 06 tháng 5 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc công bố thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung, bị bãi bỏ lĩnh vực chăn nuôi và thú y thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.
6	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện nhập khẩu thuốc thú y	07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ.0	- Trung tâm Phục vụ hành chính công Thành phố + Khu vực I: Số 43 Nguyễn Văn Bá, phường Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh. + Khu vực II: Tòa nhà Trung tâm hành chính,	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Kiểm tra điều kiện nhập khẩu thuốc thú y, thuốc thú y thủy sản: 450.000 đồng /lần.	- Luật Thú y ngày 19 tháng 6 năm 2015; - Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 Luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường ngày 11 tháng 12 năm 2025; - Nghị định số 35/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Thú y; - Nghị định số

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Cơ quan thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý
			đường Lê Lợi, phường Bình Dương, Thành phố Hồ Chí Minh. + Khu vực III: Số 4 Nguyễn Tất Thành, phường Bà Rịa, Thành phố Hồ Chí Minh. - Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã.			123/2018/NĐ-CP ngày 17 tháng 9 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định về điều kiện đầu tư, kinh doanh trong lĩnh vực nông nghiệp; - Nghị định số 80/2022/NĐ-CP ngày 13 tháng 10 năm 2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 35/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Thú y; - Nghị định số 32/2026/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực chăn nuôi và thú y; - Nghị quyết số 17/2026/NQ-CP ngày 29 tháng 4 năm 2026 của Chính phủ về cắt giảm, phân cấp, đơn giản hóa thủ tục hành chính và cắt giảm, đơn giản hoá điều kiện kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường; - Thông tư số 101/2020/TT-BTC ngày 23 tháng 11 năm

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Cơ quan thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý
						2020 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý phí, lệ phí trong công tác thú y; - Quyết định số 1649/QĐ-BNNMT ngày 06 tháng 5 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc công bố thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung, bị bãi bỏ lĩnh vực chăn nuôi và thú y thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.
7	Gia hạn Giấy chứng nhận đủ điều kiện nhập khẩu thuốc thú y	07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ.	- Trung tâm Phục vụ hành chính công Thành phố + Khu vực I: Số 43 Nguyễn Văn Bá, phường Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh. + Khu vực II: Tòa nhà Trung tâm hành chính, đường Lê Lợi, phường Bình Dương, Thành phố Hồ Chí Minh. + Khu vực	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Kiểm tra điều kiện nhập khẩu thuốc thú y, thuốc thú y thủy sản: 450.000 đồng/lần	- Luật Thú y ngày 19 tháng 6 năm 2015; - Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 Luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường ngày 11 tháng 12 năm 2025; - Nghị định số 35/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Thú y; - Nghị định số 123/2018/NĐ-CP ngày 17 tháng 9 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định về điều kiện đầu tư, kinh doanh trong lĩnh vực

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Cơ quan thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý
			III: Số 4 Nguyễn Tất Thành, phường Bà Rịa, Thành phố Hồ Chí Minh. - Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã.			vực nông nghiệp; - Nghị định số 80/2022/NĐ-CP ngày 13 tháng 10 năm 2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 35/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Thú y; - Nghị định số 32/2026/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực chăn nuôi và thú y; - Nghị quyết số 17/2026/NQ-CP ngày 29 tháng 4 năm 2026 của Chính phủ về cắt giảm, phân cấp, đơn giản hóa thủ tục hành chính và cắt giảm, đơn giản hoá điều kiện kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường; - Thông tư số 101/2020/TT-BTC ngày 23 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý phí, lệ phí trong công tác thú y; - Quyết định số 1649/QĐ-BNNMT

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Cơ quan thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý
						ngày 06 tháng 5 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc công bố thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung, bị bãi bỏ lĩnh vực chăn nuôi và thú y thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.
8	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc thú y	07 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ hợp lệ.	- Trung tâm Phục vụ hành chính công Thành phố + Khu vực I: Số 43 Nguyễn Văn Bá, phường Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh. + Khu vực II: Tòa nhà Trung tâm hành chính, đường Lê Lợi, phường Bình Dương, Thành phố Hồ Chí Minh. + Khu vực III: Số 4 Nguyễn Tất Thành, phường Bà Rịa, Thành phố Hồ	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Kiểm tra điều kiện cơ sở buôn bán thuốc thú y, thuốc thú y thủy sản: 230.000/lần	- Luật Thú y ngày 19 tháng 6 năm 2015; - Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 Luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường ngày 11 tháng 12 năm 2025; - Nghị định số 35/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Thú y, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2016; - Nghị định số 123/2018/NĐ-CP ngày 17 tháng 9 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định về điều kiện đầu tư, kinh doanh trong lĩnh vực nông nghiệp, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 17 tháng 9 năm 2018;

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Cơ quan thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý
			Chí Minh. - Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã.			- Nghị định số 80/2022/NĐ-CP ngày 13 tháng 10 năm 2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 35/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Thú y, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 13 tháng 10 năm 2022; - Nghị định số 32/2026/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực chăn nuôi và thú y; - Nghị quyết số 17/2026/NQ-CP ngày 29 tháng 4 năm 2026 của Chính phủ về cắt giảm, phân cấp, đơn giản hóa thủ tục hành chính và cắt giảm, đơn giản hoá điều kiện kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường; - Thông tư số 101/2020/TT-BTC ngày 23 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý phí, lệ phí trong công tác thú y;

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Cơ quan thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý
						- Quyết định số 1649/QĐ-BNNMT ngày 06 tháng 5 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc công bố thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung, bị bãi bỏ lĩnh vực chăn nuôi và thú y thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.
9	Gia hạn Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc thú y	07 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ hợp lệ.	- Trung tâm Phục vụ hành chính công Thành phố + Khu vực I: Số 43 Nguyễn Văn Bá, phường Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh. + Khu vực II: Tòa nhà Trung tâm hành chính, đường Lê Lợi, phường Bình Dương, Thành phố Hồ Chí Minh. + Khu vực III: Số 4 Nguyễn Tất Thành, phường Bà Rịa, Thành	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Kiểm tra điều kiện cơ sở buôn bán thuốc thú y, thuốc thú y thủy sản: 230.000/lần	- Luật Thú y ngày 19 tháng 6 năm 2015; - Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 Luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường ngày 11 tháng 12 năm 2025; - Nghị định số 35/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Thú y, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2016; - Nghị định số 123/2018/NĐ-CP ngày 17 tháng 9 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định về điều kiện đầu tư, kinh doanh trong lĩnh vực nông nghiệp, có hiệu lực thi hành kể

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Cơ quan thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý
			phố Hồ Chí Minh. - Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã.			từ ngày 17 tháng 9 năm 2018; - Nghị định số 80/2022/NĐ-CP ngày 13 tháng 10 năm 2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 35/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Thú y, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 13 tháng 10 năm 2022; - Nghị định số 32/2026/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực chăn nuôi và thú y; - Nghị quyết số 17/2026/NQ-CP ngày 29 tháng 4 năm 2026 của Chính phủ về cắt giảm, phân cấp, đơn giản hóa thủ tục hành chính và cắt giảm, đơn giản hoá điều kiện kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường; - Thông tư số 101/2020/TT-BTC ngày 23 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp,

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Cơ quan thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý
						quản lý phí, lệ phí trong công tác thú y; - Quyết định số 1649/QĐ-BNNMT ngày 06 tháng 5 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc công bố thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung, bị bãi bỏ lĩnh vực chăn nuôi và thú y thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

C. Danh mục thủ tục hành chính bị bãi bỏ thuộc thẩm quyền giải quyết cấp tỉnh

TT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Văn bản pháp luật quy định việc bãi bỏ thủ tục hành chính
1	1.011032	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi	- Phụ lục XIV Nghị quyết số 17/2026/NQ-CP ngày 29 tháng 4 năm 2026 của Chính phủ về cắt giảm, phân cấp, đơn giản hóa thủ tục hành chính và cắt giảm, đơn giản hoá điều kiện kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường. - Quyết định số 1649/QĐ-BNNMT ngày 06 tháng 5 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc công bố thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung, bị bãi bỏ lĩnh vực chăn nuôi và thú y thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

VĂN PHÒNG UBND THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Địa chỉ: 86 Lê Thánh Tôn, phường Sài Gòn

Điện thoại: (028)38.233.686

Fax:(028)38.233.694

Email: t tcb.ubnd@tphcm.gov.vn

Website: <https://congbao.hochiminhcity.gov.vn>